VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

Thông tư số 02/2024/TT-BCT ngày 15 tháng 01 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu di lân

(Tiếp theo Công báo số 213 + 214)

Phụ lục
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2024/TT-BCT ngày 15 tháng 01 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT)

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 20		**CÁC CHẾ PHẨM TỪ RAU, QUẢ, QUẢ HẠCH (NUTS) HOẶC CÁC PHẦN KHÁC CỦA CÂY**	
20.01		**Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**	
	2001.10	- Dưa chuột và dưa chuột ri	RVC(40) hoặc CC
	2001.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
20.02		**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	RVC(40) hoặc CC
	2002.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
20.03		**Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**	
	2003.10	- Nấm thuộc chi Agaricus	RVC(40) hoặc CC
	2003.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
20.04		**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**	
	2004.10	- Khoai tây	RVC(40) hoặc CC
	2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau	RVC(40) hoặc CC
20.05		**Rau khác đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**	
	2005.10	- Rau đồng nhất	RVC(40) hoặc CC
	2005.20	- Khoai tây	RVC(40) hoặc CC
	2005.40	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	RVC(40) hoặc CC
		- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):	
	2005.51	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
	2005.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	2005.60	- Măng tây	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2005.70	- Ô liu	RVC(40) hoặc CC
	2005.80	- Ngô ngọt (Zea mays var. saccharata)	RVC(40) hoặc CC
		- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
	2005.91	- - Măng tre	RVC(40) hoặc CC
	2005.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
20.06	**2006.00**	**Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)**	RVC(40) hoặc CC
20.07		**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch (nuts) dạng nghiền (purée) và dạng nhão, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	
	2007.10	- Chế phẩm đồng nhất	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	2007.91	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	RVC(40) hoặc CTH
	2007.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
20.08		**Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
		- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
	2008.11	- - Lạc	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2008.19	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp	RVC(40) hoặc CC
	2008.20	- Dứa	RVC(40) hoặc CC
	2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt	RVC(40) hoặc CC
	2008.40	- Lê	RVC(40) hoặc CC
	2008.50	- Mơ	RVC(40) hoặc CC
	2008.60	- Anh đào (Cherries)	RVC(40) hoặc CC
	2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào	RVC(40) hoặc CC
	2008.80	- Dâu tây	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
	2008.91	- - Lõi cây cọ	RVC(40) hoặc CC
	2008.93	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos); quả lingonberries (Vaccinium Vitis-idaea)	RVC(40) hoặc CC
	2008.97	- - Dạng hỗn hợp	RVC(40) hoặc CC
	2008.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
20.09		**Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	
		- Nước cam ép:	
	2009.11	- - Đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
	2009.12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
	2009.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Nước ép quả bưởi chùm; nước ép quả bưởi:	
	2009.21	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
	2009.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
	2009.31	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
	2009.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Nước dứa ép:	
	2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
	2009.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	2009.50	- Nước cà chua ép	RVC(40) hoặc CC
		- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
	2009.61	- - Với trị giá Brix không quá 30	RVC(40) hoặc CC
	2009.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Nước táo ép:	
	2009.71	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
	2009.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Nước ép từ một loại quả, quả hạch (nut) hoặc rau khác:	
	2009.81	- - Nước quả nam việt quất ép (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos); nước quả lingonberry ép (Vaccinium Vitis-idaea)	RVC(40) hoặc CC
	2009.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	2009.90	- Nước ép hỗn hợp	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 21		**CÁC CHẾ PHẨM ĂN ĐƯỢC KHÁC**	
21.01		**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng**	
		- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
	2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc	RVC(40) hoặc CC
	2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê	RVC(40) hoặc CC
	2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2101.30	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	RVC(40) hoặc CC
21.02		**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế**	
	2102.10	- Men sống	RVC(40) hoặc CC
	2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết	RVC(40) hoặc CC
	2102.30	- Bột nở đã pha chế	RVC(40) hoặc CC
21.03		**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến**	
	2103.10	- Nước xốt đậu tương	RVC(40) hoặc CTH
	2103.20	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2103.30	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	RVC(40) hoặc CTH
	2103.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
21.04		**Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất**	
	2104.10	- Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt	RVC(40) hoặc CTSH
	2104.20	- Chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
21.05	**2105.00**	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao**	RVC(40) hoặc CTH
21.06		**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn (textured protein substances)	RVC(40) hoặc CTSH
	2106.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
CHƯƠNG 22		**ĐỒ UỐNG, RƯỢU VÀ GIẤM**	
22.01		**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu; nước đá và tuyết**	
	2201.10	- Nước khoáng và nước có ga	RVC(40) hoặc CC
	2201.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
22.02		**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép, nước ép từ quả hạch (nut) hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09**	
	2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	2202.91	- - Bia không cồn	RVC(40) hoặc CC
	2202.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
22.03	**2203.00**	**Bia sản xuất từ malt**	RVC(40) hoặc CC
22.04		**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09**	
	2204.10	- Rượu vang nổ	RVC(40) hoặc CTSH
		- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:	
	2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2204.22 hoặc 2204.29
	2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không quá 10 lít	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2204.22 hoặc 2204.29
	2204.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2204.22 hoặc 2204.29
	2204.30	- Hèm nho khác	RVC(40) hoặc CC
22.05		**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm**	
	2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	RVC(40) hoặc CTH
	2205.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
22.06	**2206.00**	**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
22.07		**Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ**	
	2207.10	- Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	RVC(40) hoặc CTH
	2207.20	- Cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ	RVC(40) hoặc CTH
22.08		**Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác**	
	2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho	RVC(40) hoặc CTH
	2208.30	- Rượu whisky	RVC(40) hoặc CTH
	2208.40	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	RVC(40) hoặc CTH
	2208.50	- Rượu gin và rượu Geneva	RVC(40) hoặc CTH
	2208.60	- Rượu vodka	RVC(40) hoặc CTH
	2208.70	- Rượu mùi	RVC(40) hoặc CTH
	2208.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
22.09	**2209.00**	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic**	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 23		**PHẾ LIỆU VÀ PHẾ THẢI TỪ NGÀNH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM; THỨC ĂN GIA SÚC ĐÃ CHẾ BIẾN**	
23.01		**Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ	
	2301.10	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	RVC(40) hoặc CC
	2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	RVC(40) hoặc CC
23.02		**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu**	
	2302.10	- Từ ngô	RVC(40) hoặc CTH
	2302.30	- Từ lúa mì	RVC(40) hoặc CTH
	2302.40	- Từ ngũ cốc khác	RVC(40) hoặc CTH
	2302.50	- Từ cây họ đậu	RVC(40) hoặc CTH
23.03		**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên**	
	2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
	2303.20	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	RVC(40) hoặc CC
	2303.30	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	RVC(40) hoặc CC
23.04	**2304.00**	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương**	RVC(40) hoặc CTH
23.05	**2305.00**	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc**	RVC(40) hoặc CTH
23.06		**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05**	
	2306.10	- Từ hạt bông	RVC(40) hoặc CTH
	2306.20	- Từ hạt lanh	RVC(40) hoặc CTH
	2306.30	- Từ hạt hướng dương	RVC(40) hoặc CTH
		- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):	
	2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	RVC(40) hoặc CTH
	2306.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	2306.50	- Từ dừa hoặc cùi dừa	RVC(40) hoặc CTH
	2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	RVC(40) hoặc CTH
	2306.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
23.07	**2307.00**	**Bã rượu vang; cặn rượu**	RVC(40) hoặc CTH
23.08	**2308.00**	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	RVC(40) hoặc CTH
23.09		**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật**	
	2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc CTH
	2309.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 24		**THUỐC LÁ VÀ NGUYÊN LIỆU THAY THẾ LÁ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC SẢN PHẨM, CHỨA HOẶC KHÔNG CHỨA NICOTIN, DÙNG ĐỂ HÚT MÀ KHÔNG CẦN ĐỐT CHÁY; CÁC SẢN PHẨM CHỨA NICOTIN KHÁC DÙNG ĐỂ NẠP NICOTIN VÀO CƠ THỂ CON NGƯỜI**	
24.01		**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**	
	2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng	RVC(40) hoặc CC
	2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ	RVC(40) hoặc CC
	2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá	RVC(40) hoặc CC
24.02		**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá**	
	2402.10	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá	RVC(40) hoặc CTH
	2402.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
24.03		**Lá thuốc lá đã chế biến khác và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá**	
		- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:	
	2403.11	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 Chương này	RVC(40) hoặc CTH
	2403.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên"	RVC(40) hoặc CTH
	2403.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
24.04		**Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người**	
		- Các sản phẩm dùng để hút mà không cần đốt cháy:	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
	2404.11	- - Chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ các phân nhóm 2403.91 và 2403.99
	2404.12	- - Loại khác, chứa nicotin	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 3824.99
	2404.19	- - Loại khác	1. RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 2403.99 đối với các nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến 2. RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 3824.99 đối với hàng hóa khác
		- Loại khác:	
	2404.91	- - Loại dùng qua đường miệng	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2106.90
	2404.92	- - Loại thẩm thấu qua da	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 3824.99
	2404.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 3824.99
PHẦN V KHOÁNG SẢN			
CHƯƠNG 25		**MUỐI; LƯU HUỲNH; ĐẤT VÀ ĐÁ; THẠCH CAO, VÔI VÀ XI MĂNG**	
25.01	**2501.00**	**Muối (kể cả muối thực phẩm và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chẩy; nước biển	
25.02	**2502.00**	**Pirít sắt chưa nung**	RVC(40) hoặc CTH
25.03	**2503.00**	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo**	RVC(40) hoặc CTH
25.04		**Graphit tự nhiên**	
	2504.10	- Ở dạng bột hoặc dạng mảnh	RVC(40) hoặc CTH
	2504.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
25.05		**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26**	
	2505.10	- Cát oxit silic và cát thạch anh	RVC(40) hoặc CTH
	2505.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
25.06		**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
	2506.10	- Thạch anh	RVC(40) hoặc CTH
	2506.20	- Quartzite	RVC(40) hoặc CTH
25.07	**2507.00**	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung**	RVC(40) hoặc CTH
25.08		**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hoặc đất dinas**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
	2508.10	- Bentonite	RVC(40) hoặc CTH
	2508.30	- Đất sét chịu lửa	RVC(40) hoặc CTH
	2508.40	- Đất sét khác	RVC(40) hoặc CTH
	2508.50	- Andalusite, kyanite và sillimanite	RVC(40) hoặc CTH
	2508.60	- Mullite	RVC(40) hoặc CTH
	2508.70	- Đất chịu lửa hoặc đất dinas	RVC(40) hoặc CTH
25.09	**2509.00**	**Đá phấn**	RVC(40) hoặc CTH
25.10		**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat**	
	2510.10	- Chưa nghiền	RVC(40) hoặc CTH
	2510.20	- Đã nghiền	RVC(40) hoặc CTH
25.11		**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16**	
	2511.10	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	RVC(40) hoặc CTH
	2511.20	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	RVC(40) hoặc CTH
25.12	**2512.00**	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1**	RVC(40) hoặc CTH
25.13		**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**	
	2513.10	- Đá bọt	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
	2513.20	- Đá nhám, corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	RVC(40) hoặc CTH
25.14	**2514.00**	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	RVC(40) hoặc CTH
25.15		**Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
		- Đá hoa (marble) và đá travertine:	
	2515.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	RVC(40) hoặc CTH
	2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	RVC(40) hoặc CTH
	2515.20	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	RVC(40) hoặc CTH
25.16		**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
		- Granit:	
	2516.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	RVC(40) hoặc CTH
	2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	RVC(40) hoặc CTH
	2516.20	- Đá cát kết	RVC(40) hoặc CTH
	2516.90	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	RVC(40) hoặc CTH
25.17		**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**	
	2517.10	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	RVC(40) hoặc CTH
	2517.20	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
	2517.30	- Đá dăm trộn nhựa đường	RVC(40) hoặc CTH
		- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
	2517.41	- - Từ đá hoa (marble)	RVC(40) hoặc CTH
	2517.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
25.18		**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
	2518.10	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	RVC(40) hoặc CTH
	2518.20	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	RVC(40) hoặc CTH
25.19		**Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết**	
	2519.10	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	RVC(40) hoặc CTH
	2519.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
25.20		**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hoặc canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hoặc chất ức chế**	
	2520.10	- Thạch cao; thạch cao khan	RVC(40) hoặc CTH
	2520.20	- Thạch cao plaster:	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
25.21	**2521.00**	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng**	RVC(40) hoặc CTH
25.22		**Vôi sống, vôi tôi và vôi thủy lực, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25**	
	2522.10	- Vôi sống	RVC(40) hoặc CTH
	2522.20	- Vôi tôi	RVC(40) hoặc CTH
	2522.30	- Vôi thủy lực	RVC(40) hoặc CTH
25.23		**Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng thủy lực tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke**	
	2523.10	- Clanhke xi măng	RVC(40) hoặc CTH
		- Xi măng poóc lăng	
	2523.21	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2523.29 đến 2523.90
	2523.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2523.21, 2523.30 hoặc 2523.90
	2523.30	- Xi măng nhôm	RVC(40) hoặc CTH
	2523.90	- Xi măng thủy lực khác	RVC(40) hoặc CTH
25.24		**Amiăng**	
	2524.10	- Crocidolite	RVC(40) hoặc CTH
	2524.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
25.25		**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca**	
	2525.10	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hoặc lớp	RVC(40) hoặc CTH
	2525.20	- Bột mi ca	RVC(40) hoặc CTH
	2525.30	- Phế liệu mi ca	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
25.26		**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc**	
	2526.10	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	RVC(40) hoặc CTH
	2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột	RVC(40) hoặc CTH
25.28	**2528.00**	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô**	RVC(40) hoặc CTH
25.29		**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite**	
	2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát)	RVC(40) hoặc CTH
		- Khoáng fluorite:	
	2529.21	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2529.22	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH
	2529.30	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	RVC(40) hoặc CTH
25.30		**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	2530.10	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	RVC(40) hoặc CTH
	2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên)	RVC(40) hoặc CTH
	2530.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 26		**QUẶNG, XỈ VÀ TRO**	
26.01		**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung**	
		- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
	2601.11	- - Chưa nung kết	RVC(40) hoặc CTH
	2601.12	- - Đã nung kết	RVC(40) hoặc CTH
	2601.20	- Pirit sắt đã nung	RVC(40) hoặc CTH
26.02	**2602.00**	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô**	RVC(40) hoặc CTH
26.03	**2603.00**	**Quặng đồng và tinh quặng đồng**	RVC(40) hoặc CTH
26.04	**2604.00**	**Quặng niken và tinh quặng niken**	RVC(40) hoặc CTH
26.05	**2605.00**	**Quặng coban và tinh quặng coban**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
26.06	**2606.00**	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm**	RVC(40) hoặc CTH
26.07	**2607.00**	**Quặng chì và tinh quặng chì**	RVC(40) hoặc CTH
26.08	**2608.00**	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm**	RVC(40) hoặc CTH
26.09	**2609.00**	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc**	RVC(40) hoặc CTH
26.10	**2610.00**	**Quặng crôm và tinh quặng crôm**	RVC(40) hoặc CTH
26.11	**2611.00**	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram**	RVC(40) hoặc CTH
26.12		**Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori**	
	2612.10	- Quặng urani và tinh quặng urani	RVC(40) hoặc CTH
	2612.20	- Quặng thori và tinh quặng thori	RVC(40) hoặc CTH
26.13		**Quặng molipden và tinh quặng molipden**	
	2613.10	- Đã nung	RVC(40) hoặc CTH
	2613.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
26.14	**2614.00**	**Quặng titan và tinh quặng titan**	RVC(40) hoặc CTH
26.15		**Quặng niobi, tantali, vanadi hoặc zircon và tinh quặng của các loại quặng đó**	
	2615.10	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	RVC(40) hoặc CTH
	2615.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
26.16		**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý**	
	2616.10	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	RVC(40) hoặc CTH
	2616.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
26.17		**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó**	
	2617.10	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	RVC(40) hoặc CTH
	2617.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
26.18	**2618.00**	**Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	RVC(40) hoặc CTH
26.19	**2619.00**	**Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
26.20		**Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng**	
		- Chứa chủ yếu là kẽm:	
	2620.11	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	2620.19	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Chứa chủ yếu là chì:	
	2620.21	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	2620.29	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	2620.30	- Chứa chủ yếu là đồng	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	2620.40	- Chứa chủ yếu là nhôm	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	2620.60	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Loại khác:	
	2620.91	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2620.99	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
26.21		**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị**	
	2621.10	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	2621.90	- Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
CHƯƠNG 27		**NHIÊN LIỆU KHOÁNG, DẦU KHOÁNG VÀ CÁC SẢN PHẨM CHƯNG CẤT TỪ CHÚNG; CÁC CHẤT CHỨA BI-TUM; CÁC LOẠI SÁP KHOÁNG CHẤT**	
27.01		**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá**	
		- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	
	2701.11	- - Anthracite	RVC(40) hoặc CTH
	2701.12	- - Than bi-tum	RVC(40) hoặc CTH
	2701.19	- - Than đá loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	2701.20	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
27.02		**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền**	
	2702.10	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	RVC(40) hoặc CTH
	2702.20	- Than non đã đóng bánh	RVC(40) hoặc CTH
27.03	**2703.00**	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh**	RVC(40) hoặc CTH
27.04	**2704.00**	**Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá**	RVC(40) hoặc CTH
27.05	**2705.00**	**Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác**	RVC(40) hoặc CTH
27.06	**2706.00**	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hoặc chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế**	RVC(40) hoặc CTH
27.07		**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm**	
	2707.10	- Benzen	RVC(40) hoặc CTH
	2707.20	- Toluen	RVC(40) hoặc CTH
	2707.30	- Xylen	RVC(40) hoặc CTH
	2707.40	- Naphthalen	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
	2707.50	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	2707.91	- - Dầu creosote	RVC(40) hoặc CTH
	2707.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
27.08		**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác**	
	2708.10	- Nhựa chưng (hắc ín)	RVC(40) hoặc CTH
	2708.20	- Than cốc nhựa chưng	RVC(40) hoặc CTH
27.09	**2709.00**	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô**	RVC(40) hoặc CTH
27.10		**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải**	
		- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:	
	2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm	RVC(40) hoặc CTH
	2710.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	2710.20	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	RVC(40) hoặc CTH
		- Dầu thải:	
	2710.91	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	2710.99	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
27.11		**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác**	
		- Dạng hóa lỏng:	
	2711.11	- - Khí tự nhiên	RVC(40) hoặc CTH
	2711.12	- - Propan	RVC(40) hoặc CTH
	2711.13	- - Butan	RVC(40) hoặc CTH
	2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:	RVC(40) hoặc CTH
	2711.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Dạng khí:	
	2711.21	- - Khí tự nhiên	RVC(40) hoặc CTH
	2711.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
27.12		**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hoặc quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu**	
	2712.10	- Vazơlin (petroleum jelly)	RVC(40) hoặc CTH
	2712.20	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTH
	2712.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
27.13		**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum**	
		- Cốc dầu mỏ:	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
	2713.11	- - Chưa nung	RVC(40) hoặc CTH
	2713.12	- - Đã nung	RVC(40) hoặc CTH
	2713.20	- Bi-tum dầu mỏ	RVC(40) hoặc CTH
	2713.90	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	RVC(40) hoặc CTH
27.14		**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic**	
	2714.10	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi- tum và cát hắc ín	RVC(40) hoặc CTH
	2714.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
27.15	**2715.00**	**Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs)**	RVC(40) hoặc CTH
27.16	**2716.00**	**Năng lượng điện**	RVC(40) hoặc CTH
PHẦN VI SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN			
CHƯƠNG 28		**HÓA CHẤT VÔ CƠ; CÁC HỢP CHẤT VÔ CƠ HOẶC HỮU CƠ CỦA KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐẤT HIẾM, CÁC NGUYÊN TỐ PHÓNG XẠ HOẶC CÁC CHẤT ĐỒNG VỊ** *Chú thích Chương:* Bất kỳ sản phẩm nào thuộc Chương này sinh ra từ phản ứng hóa học đều được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu phản ứng hóa học xảy ra tại một nước thành viên. Quy tắc "phản ứng hóa học" có thể	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		áp dụng đối với bất kỳ hàng hóa nào được phân loại trong Chương này nếu hàng hóa đó không đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực và tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa quy định tại danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR). Ghi chú: Trong phạm vi Chương này "phản ứng hóa học" là một quy trình (bao gồm cả quy trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một nguyên tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội nguyên tử và tạo nên các liên kết nội nguyên tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học để xác định một sản phẩm là hàng hóa có xuất xứ hay không không có xuất xứ: a) hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác; b) khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước; hoặc c) thêm nước vào hoặc loại bỏ nước ra khỏi các chất kết tinh	
28.01		**Flo, clo, brom và iot**	
	2801.10	- Clo	RVC(40) hoặc CTSH
	2801.20	- Iot	RVC(40) hoặc CTSH
	2801.30	- Flo; brom	RVC(40) hoặc CTSH
28.02	**2802.00**	**Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo**	RVC(40) hoặc CTSH
28.03	**2803.00**	**Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)**	RVC(40) hoặc CTH
28.04		**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác**	
	2804.10	- Hydro	RVC(40) hoặc CTSH
		- Khí hiếm:	
	2804.21	- - Argon	RVC(40) hoặc CTSH
	2804.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
	2804.30	- Nitơ	RVC(40) hoặc CTSH
	2804.40	- Oxy	RVC(40) hoặc CTSH
	2804.50	- Bo; telu	RVC(40) hoặc CTSH
		- Silic:	
	2804.61	- - Có hàm lượng silic không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTSH
	2804.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2804.70	- Phospho	RVC(40) hoặc CTSH
	2804.80	- Arsen	RVC(40) hoặc CTSH
	2804.90	- Selen	RVC(40) hoặc CTSH
28.05		**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân**	
		- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:	
	2805.11	- - Natri	RVC(40) hoặc CTH
	2805.12	- - Canxi	RVC(40) hoặc CTH
	2805.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	2805.30	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	RVC(40) hoặc CTH
	2805.40	- Thủy ngân	RVC(40) hoặc CTH
28.06		**Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric**	
	2806.10	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	RVC(40) hoặc CTSH
	2806.20	- Axit clorosulphuric	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
28.07	**2807.00**	**Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)**	RVC(40) hoặc CTH
28.08	**2808.00**	**Axit nitric; axit sulphonitric**	RVC(40) hoặc CTH
28.09		**Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
	2809.10	- Diphospho pentaoxit	RVC(40) hoặc CTSH
	2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:	RVC(40) hoặc CTSH
28.10	**2810.00**	**Oxit bo; axit boric**	RVC(40) hoặc CTH
28.11		**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại**	
		- Axit vô cơ khác:	
	2811.11	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	RVC(40) hoặc CTSH
	2811.12	- - Hydro xyanua (axit hydroxyanic)	RVC(40) hoặc CTSH
	2811.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:	
	2811.21	- - Carbon dioxit	RVC(40) hoặc CTSH
	2811.22	- - Silic dioxit	RVC(40) hoặc CTSH
	2811.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.12		**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại**	
		- Clorua và oxit clorua:	
	2812.11	- - Carbonyl diclorua (phosgene)	RVC(40) hoặc CTSH
	2812.12	- - Phospho oxyclorua	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2812.13	- - Phospho triclorua	RVC(40) hoặc CTSH
	2812.14	- - Phospho pentaclorua	RVC(40) hoặc CTSH
	2812.15	- - Lưu huỳnh monoclorua	RVC(40) hoặc CTSH
	2812.16	- - Lưu huỳnh diclorua	RVC(40) hoặc CTSH
	2812.17	- - Thionyl clorua	RVC(40) hoặc CTSH
	2812.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2812.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.13		**Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm**	
	2813.10	- Carbon disulphua	RVC(40) hoặc CTSH
	2813.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.14		**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước**	
	2814.10	- Dạng khan	RVC(40) hoặc CTH
	2814.20	- Dạng dung dịch nước	RVC(40) hoặc CTH
28.15		**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit**	
		- Natri hydroxit (xút ăn da):	
	2815.11	- - Dạng rắn	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2815.12
	2815.12	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2815.11
	2815.20	- Kali hydroxit (potash ăn da)	RVC(40) hoặc CTSH
	2815.30	- Natri hoặc kali peroxit	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
28.16		**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari**	
	2816.10	- Magie hydroxit và magie peroxit	RVC(40) hoặc CTSH
	2816.40	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	RVC(40) hoặc CTSH
28.17	**2817.00**	**Kẽm oxit; kẽm peroxit**	RVC(40) hoặc CTSH
28.18		**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; oxit nhôm; hydroxit nhôm**	
	2818.10	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	RVC(40) hoặc CTSH
	2818.20	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	RVC(40) hoặc CTSH
	2818.30	- Nhôm hydroxit	RVC(40) hoặc CTSH
28.19		**Crom oxit và hydroxit**	
	2819.10	- Crom trioxit	RVC(40) hoặc CTSH
	2819.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.20		**Mangan oxit**	
	2820.10	- Mangan dioxit	RVC(40) hoặc CTSH
	2820.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.21		**Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng**	
	2821.10	- Hydroxit và oxit sắt	RVC(40) hoặc CTSH
	2821.20	- Chất màu từ đất	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
28.22	**2822.00**	**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm**	RVC(40) hoặc CTSH
28.23	**2823.00**	**Titan oxit**	RVC(40) hoặc CTH
28.24		**Chì oxit; chì đỏ và chì da cam**	
	2824.10	- Chì monoxit (litharge, maxicot)	RVC(40) hoặc CTSH
	2824.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.25		**Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác**	
	2825.10	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2825.20	- Hydroxit và oxit liti	RVC(40) hoặc CTSH
	2825.30	- Hydroxit và oxit vanađi	RVC(40) hoặc CTSH
	2825.40	- Hydroxit và oxit niken	RVC(40) hoặc CTSH
	2825.50	- Hydroxit và oxit đồng	RVC(40) hoặc CTSH
	2825.60	- Germani oxit và zircon dioxit	RVC(40) hoặc CTSH
	2825.70	- Hydroxit và oxit molipđen	RVC(40) hoặc CTSH
	2825.80	- Antimon oxit	RVC(40) hoặc CTSH
	2825.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.26		**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác**	
		- Florua:	
	2826.12	- - Của nhôm	RVC(40) hoặc CTSH
	2826.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2826.30	- Natri hexafloroaluminat (cryolit tổng hợp)	RVC(40) hoặc CTSH
	2826.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
28.27		**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit**	
	2827.10	- Amoni clorua	RVC(40) hoặc CTSH
	2827.20	- Canxi clorua	RVC(40) hoặc CTSH
		- Clorua khác:	
	2827.31	- - Của magiê	RVC(40) hoặc CTSH
	2827.32	- - Của nhôm	RVC(40) hoặc CTSH
	2827.35	- - Của niken	RVC(40) hoặc CTSH
	2827.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Clorua oxit và clorua hydroxit:	
	2827.41	- - Của đồng	RVC(40) hoặc CTSH
	2827.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bromua và oxit bromua:	
	2827.51	- - Natri bromua hoặc kali bromua	RVC(40) hoặc CTSH
	2827.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2827.60	- Iođua và iođua oxit	RVC(40) hoặc CTSH
28.28		**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit**	
	2828.10	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2828.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.29		**Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat**	
		- Clorat:	
	2829.11	- - Của natri	RVC(40) hoặc CTSH
	2829.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2829.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
28.30		**Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
	2830.10	- Natri sulphua	RVC(40) hoặc CTSH
	2830.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.31		**Dithionit và sulphoxylat**	
	2831.10	- Của natri	RVC(40) hoặc CTSH
	2831.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.32		**Sulphit; thiosulphat**	
	2832.10	- Natri sulphit	RVC(40) hoặc CTSH
	2832.20	- Sulphit khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2832.30	- Thiosulphat	RVC(40) hoặc CTSH
28.33		**Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)**	
		- Natri sulphat:	
	2833.11	- - Dinatri sulphat	RVC(40) hoặc CTSH
	2833.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Sulphat loại khác:	
	2833.21	- - Của magiê	RVC(40) hoặc CTSH
	2833.22	- - Của nhôm	RVC(40) hoặc CTSH
	2833.24	- - Của niken	RVC(40) hoặc CTSH
	2833.25	- - Của đồng	RVC(40) hoặc CTSH
	2833.27	- - Của bari	RVC(40) hoặc CTSH
	2833.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2833.30	- Phèn	RVC(40) hoặc CTSH
	2833.40	- Peroxosulphat (persulphat)	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
28.34		**Nitrit; nitrat**	
	2834.10	- Nitrit	RVC(40) hoặc CTSH
		- Nitrat:	
	2834.21	- - Của kali	RVC(40) hoặc CTSH
	2834.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.35		**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
	2835.10	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	RVC(40) hoặc CTSH
		- Phosphat:	
	2835.22	- - Của mono- hoặc dinatri	RVC(40) hoặc CTSH
	2835.24	- - Của kali	RVC(40) hoặc CTSH
	2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”)	RVC(40) hoặc CTSH
	2835.26	- - Các phosphat khác của canxi	RVC(40) hoặc CTSH
	2835.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Polyphosphat:	
	2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat)	RVC(40) hoặc CTSH
	2835.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.36		**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat**	
	2836.20	- Dinatri carbonat	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2836.30	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	RVC(40) hoặc CTSH
	2836.40	- Kali carbonat	RVC(40) hoặc CTSH
	2836.50	- Canxi carbonat	RVC(40) hoặc CTSH
	2836.60	- Bari carbonat	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	2836.91	- - Liti carbonat	RVC(40) hoặc CTSH
	2836.92	- - Stronti carbonat	RVC(40) hoặc CTSH
	2836.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.37		**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức**	
		- Xyanua và xyanua oxit:	
	2837.11	- - Của natri	RVC(40) hoặc CTSH
	2837.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2837.20	- Xyanua phức	RVC(40) hoặc CTSH
28.39		**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm**	
		- Của natri:	
	2839.11	- - Natri metasilicat	RVC(40) hoặc CTSH
	2839.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2839.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.40		**Borat; peroxoborat (perborat)**	
		- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
	2840.11	- - Dạng khan	RVC(40) hoặc CTSH
	2840.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2840.20	- Borat khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2840.30	- Peroxoborat (perborat)	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
28.41		**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic**	
	2841.30	- Natri dicromat	RVC(40) hoặc CTSH
	2841.50	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	RVC(40) hoặc CTSH
		- Manganit, manganat và permanganat:	
	2841.61	- - Kali permanganat	RVC(40) hoặc CTSH
	2841.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2841.70	- Molipdat	RVC(40) hoặc CTSH
	2841.80	- Vonframat	RVC(40) hoặc CTSH
	2841.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.42		**Muối khác của axit vô cơ hoặc peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit**	
	2842.10	- Silicat kép hoặc phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	RVC(40) hoặc CTSH
	2842.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.43		**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hoặc vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý**	
	2843.10	- Kim loại quý dạng keo	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hợp chất bạc:	
	2843.21	- - Nitrat bạc	RVC(40) hoặc CTSH
	2843.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2843.30	- Hợp chất vàng	RVC(40) hoặc CTSH
	2843.90	- Hợp chất khác; hỗn hống	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
28.44		**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên**	
	2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hoặc các hợp chất urani tự nhiên	RVC(40) hoặc CTSH
	2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hoặc hợp chất của các sản phẩm này	RVC(40) hoặc CTSH
	2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hoặc các hợp chất của các sản phẩm trên	RVC(40) hoặc CTSH
		- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	
	2844.41	- - Triti và các hợp chất của nó; hợp kim, chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp chứa triti hoặc các hợp chất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2844.42	- - Actini-225, actini-227, californi-253, curi-240, curi-241, curi-242, curi-243, curi-244, einsteini-253, einsteini-254, gadolini-148, poloni-208, poloni- 209, poloni-210, radi-223, urani-230 hoặc urani-232, và các hợp chất của chúng; hợp kim, chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp chứa các nguyên tố hoặc các hợp chất này	RVC(40) hoặc CTSH
	2844.43	- - Các nguyên tố, đồng vị và hợp chất phóng xạ khác; hợp kim khác, chất phân tán khác (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp khác chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc hợp chất này	RVC(40) hoặc CTSH
	2844.44	- - Phế liệu phóng xạ	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2844.41 đến 2844.43
	2844.50	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	RVC(40) hoặc CTSH
28.45		**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
	2845.10	- Nước nặng (deuterium oxide)	RVC(40) hoặc CTH
	2845.20	- Bo được làm giàu bo-10 và các hợp chất của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2845.30	- Liti được làm giàu liti-6 và các hợp chất của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2845.40	- Heli-3	RVC(40) hoặc CTH
	2845.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
28.46		**Các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này**	
	2846.10	- Hợp chất xeri	RVC(40) hoặc CTSH
	2846.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.47	**2847.00**	**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure**	RVC(40) hoặc CTH
28.49		**Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
	2849.10	- Của canxi	RVC(40) hoặc CTSH
	2849.20	- Của silic	RVC(40) hoặc CTSH
	2849.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.50	**2850.00**	**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49**	RVC(40) hoặc CTH
28.52		**Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống**	
	2852.10	- Được xác định về mặt hóa học	RVC(40) hoặc CTH
	2852.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
28.53		**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hoặc các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý**	
	2853.10	- Cyanogen chloride (chlorcyan)	RVC(40) hoặc CTH
	2853.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 29		**HÓA CHẤT HỮU CƠ** *Chú thích Chương:* Bất kỳ sản phẩm nào thuộc Chương này sinh ra từ phản ứng hóa học đều được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu phản ứng hóa học xảy ra tại một nước thành viên. Quy tắc "phản ứng hóa học" có thể áp dụng đối với bất kỳ hàng hóa nào được phân loại trong Chương này nếu hàng hóa đó không đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực và tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa quy định tại danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR). Ghi chú: Trong phạm vi Chương này "phản ứng hóa học" là một quy trình (bao gồm cả quy trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một nguyên tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội nguyên tử và tạo nên các liên kết nội nguyên tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học để xác định một sản phẩm có là hàng hóa có xuất xứ hay không: a) hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác; b) khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước; hoặc c) thêm nước vào hoặc loại bỏ nước ra khỏi các chất kết tinh	
29.01		**Hydrocarbon mạch hở**	
	2901.10	- No	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
		- Chưa no:	
	2901.21	- - Etylen	RVC(40) hoặc CTSH
	2901.22	- - Propen (propylen)	RVC(40) hoặc CTSH
	2901.23	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2901.24	- - 1,3 - butadien và isopren	RVC(40) hoặc CTSH
	2901.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.02		**Hydrocarbon mạch vòng**	
		- Cyclanes, cyclenes và cycloterpenes:	
	2902.11	- - Cyclohexane	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.20	- Benzen	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.30	- Toluen	RVC(40) hoặc CTSH
		- Xylenes:	
	2902.41	- - o-Xylen	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.42	- - m-Xylen	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.43	- - p-Xylen	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.44	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.50	- Styren	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.60	- Etylbenzen	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.70	- Cumen	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
29.03		**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon**	
		- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:	
	2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl)	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2903.12	- - Diclorometan (metylen clorua)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.13	- - Cloroform (triclorometan)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.14	- - Carbon tetraclorua	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.15	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:	
	2903.21	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.22	- - Tricloroetylen	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.23	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:	
	2903.41	- - Triflorometan (HFC-23)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.42	- - Diflorometan (HFC-32)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.43	- - Florometan (HFC-41), 1,2-difloroetan (HFC-152) và 1,1-difloroetan (HFC- 152a)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.44	- - Pentafloroetan (HFC-125), 1,1,1-trifloroetan (HFC-143a) và 1,1,2-trifloroetan (HFC-143)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.45	- - 1,1,1,2-Tetrafloroetan (HFC-134a) và 1,1,2,2-tetrafloroetan (HFC-134)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.46	- - 1,1,1,2,3,3,3-Heptafloropropan (HFC-227ea), 1,1,1,2,2,3-hexafloropropan (HFC-236cb), 1,1,1,2,3,3-hexafloropropan (HFC-236ea) và 1,1,1,3,3,3-hexafloropropan (HFC-236fa)	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2903.47	- - 1,1,1,3,3-Pentafloropropan (HFC-245fa) và 1,1,2,2,3-pentafloropropan (HFC-245ca)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.48	- - 1,1,1,3,3-Pentaflorobutan (HFC-365mfc) và 1,1,1,2,2,3,4,5,5,5-decafloropentan (HFC-43-10mee)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:	
	2903.51	- - 2,3,3,3-Tetrafloropropen (HFO-1234yf), 1,3,3,3-tetrafloropropen (HFO- 1234ze) và (Z)-1,1,1,4,4,4-hexafloro-2- buten (HFO-1336mzz)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các dẫn xuất brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:	
	2903.61	- - Metyl bromua (bromometan)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.62	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2-dibromoetan)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:	
	2903.71	- - Clorodiflorometan (HCFC-22)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.72	- - Diclorotrifloroetan (HCFC-123)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.73	- - Dicloroflorоetan (HCFC-141, 141b)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.74	- - Clorodifloroetan (HCFC-142, 142b)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.75	- - Dicloropentafloropropan (HCFC-225, 225ca, 225cb)	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2903.76	- - Bromoclorodiflorometan (Halon-1211), bromotriflorometan (Halon-1301) và dibromotetrafloroetan (Halon-2402)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.77	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.78	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
	2903.81	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.82	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.83	- - Mirex (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:	
	2903.91	- - Chlorobenzene, o-dichlorobenzene và p-dichlorobenzene	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.92	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN),1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.93	- - Pentachlorobenzene (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.94	- - Hexabromobiphenyls	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
29.04		**Dẫn xuất sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa**	
	2904.10	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và etyl este của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2904.20	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc chỉ chứa các nhóm nitroso	RVC(40) hoặc CTSH
		- Perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó và perfluorooctane sulphonyl fluoride:	
	2904.31	- - Perfluorooctane sulphonic axit	RVC(40) hoặc CTSH
	2904.32	- - Ammonium perfluorooctane sulphonate	RVC(40) hoặc CTSH
	2904.33	- - Lithium perfluorooctane sulphonate	RVC(40) hoặc CTSH
	2904.34	- - Kali perfluorooctane sulphonate	RVC(40) hoặc CTSH
	2904.35	- - Muối khác của perfluorooctane sulphonic axit	RVC(40) hoặc CTSH
	2904.36	- - Perfluorooctane sulphonyl fluoride	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	2904.91	- - Trichloronitromethane (chloropicrin)	RVC(40) hoặc CTSH
	2904.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.05		**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
		- Rượu no đơn chức:	
	2905.11	- - Metanol (rượu metylic)	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.12	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2905.13	- - Butan-1-ol (rượu n-butylic)	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.14	- - Butanol khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.16	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.17	- - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol)	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Rượu đơn chức chưa no:	
	2905.22	- - Rượu tecpen mạch hở	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Rượu hai chức:	
	2905.31	- - Etylen glycol (ethanediol)	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.32	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Rượu đa chức khác:	
	2905.41	- - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane)	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.42	- - Pentaerythritol	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.43	- - Mannitol	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.44	- - D-glucitol (sorbitol)	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.45	- - Glyxerin	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:	
	2905.51	- - Ethchlorvynol (INN)	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
29.06		**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
		- Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
	2906.11	- - Menthol	RVC(40) hoặc CTSH
	2906.12	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols	RVC(40) hoặc CTSH
	2906.13	- - Sterols và inositols	RVC(40) hoặc CTSH
	2906.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại thơm:	
	2906.21	- - Rượu benzyl	RVC(40) hoặc CTSH
	2906.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.07		**Phenols; rượu - phenol**	
		- Monophenols:	
	2907.11	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2907.12	- - Cresols và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2907.13	- - Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2907.15	- - Naphthols và các muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2907.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Polyphenols; rượu - phenol:	
	2907.21	- - Resorcinol và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2907.22	- - Hydroquinone (quinol) và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2907.23	- - 4,4’-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2907.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
29.08		**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu-phenol**	
		- Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng:	
	2908.11	- - Pentachlorophenol (ISO)	RVC(40) hoặc CTH
	2908.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	2908.91	- - Dinoseb (ISO) và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2908.92	- - 4,6-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2908.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
29.09		**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
		- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
	2909.11	- - Dietyl ete	RVC(40) hoặc CTSH
	2909.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2909.20	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
	2909.30	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
	2909.41	- - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	RVC(40) hoặc CTSH
	2909.43	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	RVC(40) hoặc CTSH
	2909.44	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	RVC(40) hoặc CTSH
	2909.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2909.50	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2909.60	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2911.00
29.10		**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
	2910.10	- Oxiran (etylen oxit)	RVC(40) hoặc CTSH
	2910.20	- Metyloxiran (propylen oxit)	RVC(40) hoặc CTSH
	2910.30	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
	2910.40	- Dieldrin (ISO, INN)	RVC(40) hoặc CTSH
	2910.50	- Endrin (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2910.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.11	**2911.00**	**Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	RVC(40) hoặc CTH
29.12		**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt**	
		- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:	
	2912.11	- - Metanal (formaldehyt)	RVC(40) hoặc CTSH
	2912.12	- - Etanal (axetaldehyt)	RVC(40) hoặc CTSH
	2912.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:	
	2912.21	- - Benzaldehyt	RVC(40) hoặc CTSH
	2912.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Rượu-aldehyt, ete-aldehyt, phenol-aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:	
	2912.41	- - Vanillin (4- hydroxy- 3-methoxybenzaldehyt)	RVC(40) hoặc CTSH
	2912.42	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	RVC(40) hoặc CTSH
	2912.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2912.50	- Polyme mạch vòng của aldehyt	RVC(40) hoặc CTSH
	2912.60	- Paraformaldehyt	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
29.13	**2913.00**	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12**	RVC(40) hoặc CTH
29.14		**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
		- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:	
	2914.11	- - Axeton	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.12	- - Butanon (metyl etyl xeton)	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.13	- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:	
	2914.22	- - Cyclohexanon và metylcyclohexanon	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.23	- - Ionon và metylionon	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Xeton thơm không có chức oxy khác:	
	2914.31	- - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.40	- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.50	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Quinones:	
	2914.61	- - Anthraquinon	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.62	- - Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN))	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa:	
	2914.71	- - Chlordecone (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.15		**Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
		- Axit formic, muối và este của nó:	
	2915.11	- - Axit formic	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.12	- - Muối của axit formic	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.13	- - Este của axit formic	RVC(40) hoặc CTSH
		- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:	
	2915.21	- - Axit axetic	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.24	- - Anhydrit axetic	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Este của axit axetic:	
	2915.31	- - Etyl axetat	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.32	- - Vinyl axetat	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.33	- - n-Butyl axetat	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.36	- - Dinoseb (ISO) axetat	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.40	- Axit mono-, di- hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.50	- Axit propionic, muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
	2915.60	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.16		**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
		- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
	2916.11	- - Axit acrylic và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.12	- - Este của axit acrylic	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.13	- - Axit metacrylic và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.14	- - Este của axit metacrylic:	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.15	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.16	- - Binapacryl (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.20	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
	2916.31	- - Axit benzoic, muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.32	- - Benzoyl peroxit và benzoyl clorua	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.34	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.17		**Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
		- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
	2917.11	- - Axit oxalic, muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.13	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.14	- - Anhydrit maleic	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.20	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
	2917.32	- - Dioctyl orthophthalates	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.33	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.34	- - Các este khác của axit orthophthalic	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.35	- - Phthalic anhydrit	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.36	- - Axit terephthalic và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.37	- - Dimetyl terephthalat	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.18		**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
		- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
	2918.11	- - Axit lactic, muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.12	- - Axit tartaric	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.13	- - Muối và este của axit tartaric	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.14	- - Axit citric	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.15	- - Muối và este của axit citric	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.16	- - Axit gluconic, muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.17	- - Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzilic)	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2918.18	- - Chlorobenzilate (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
	2918.21	- - Axit salicylic và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.22	- - Axit o-Axetylsalicylic, muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.23	- - Este khác của axit salicylic và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.30	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	2918.91	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.19		**Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
	2919.10	- Tris(2,3-dibromopropyl) phosphat	RVC(40) hoặc CTH
	2919.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
29.20		**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
		- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
	2920.11	- - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl- parathion)	RVC(40) hoặc CTSH
	2920.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Phosphite este và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
	2920.21	- - Dimethyl phosphite	RVC(40) hoặc CTSH
	2920.22	- - Diethyl phosphite	RVC(40) hoặc CTSH
	2920.23	- - Trimethyl phosphite	RVC(40) hoặc CTSH
	2920.24	- - Triethyl phosphite	RVC(40) hoặc CTSH
	2920.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2920.30	- Endosulfan (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2920.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.21		**Hợp chất chức amin**	
		- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2921.11	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.12	- - 2-(N,N-Dimethylamino) ethylchloride hydrochloride	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2921.13	- - 2-(N,N-Diethylamino) ethylchloride hydrochloride	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.14	- - 2-(N,N-Diisopropylamino) ethylchloride hydrochloride	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2921.21	- - Etylendiamin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.22	- - Hexametylendiamin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.30	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2921.41	- - Anilin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.42	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.43	- - Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.44	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.45	- - 1- Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta- naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.46	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		(INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	
	2921.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2921.51	- - o-, m-, p- Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.22		**Hợp chất amino chức oxy**	
		- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
	2922.11	- - Monoetanolamin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.12	- - Dietanolamin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.14	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.15	- - Triethanolamine	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.16	- - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.17	- - Methyldiethanolamine và ethyldiethanolamine	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.18	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Amino-naphthols và amino-phenols khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2922.21	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:	
	2922.31	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
	2922.41	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.42	- - Axit glutamic và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.43	- - Axit anthranilic và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.44	- - Tilidine (INN) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.50	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy	RVC(40) hoặc CTSH
29.23		**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
	2923.10	- Cholin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2923.20	- Lecithins và các phosphoaminolipid khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2923.30	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2923.40	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	RVC(40) hoặc CTSH
	2923.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.24		**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic**	
		- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2924.11	- - Meprobamate (INN)	RVC(40) hoặc CTSH
	2924.12	- - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2924.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2924.23	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2924.24	- - Ethinamate (INN)	RVC(40) hoặc CTSH
	2924.25	- - Alachlor (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2924.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.25		**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và muối của nó) và các hợp chất chức imin**	
		- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2925.11	- - Saccharin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2925.12	- - Glutethimide (INN)	RVC(40) hoặc CTSH
	2925.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2925.21	- - Chlordimeform (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2925.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.26		**Hợp chất chức nitril**	
	2926.10	- Acrylonitril	RVC(40) hoặc CTSH
	2926.20	- 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide)	RVC(40) hoặc CTSH
	2926.30	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	RVC(40) hoặc CTSH
	2926.40	- alpha-Phenylacetoacetonitrile	RVC(40) hoặc CTSH
	2926.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.27	**2927.00**	**Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy**	RVC(40) hoặc CTH
29.28	**2928.00**	**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin**	RVC(40) hoặc CTH
29.29		**Hợp chất chức nitơ khác**	
	2929.10	- Isocyanates	RVC(40) hoặc CTSH
	2929.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.30		**Hợp chất lưu huỳnh - hữu cơ**	
	2930.10	- 2-(N,N-Dimethylamino) ethanethiol	RVC(40) hoặc CTSH
	2930.20	- Thiocarbamates và dithiocarbamates	RVC(40) hoặc CTSH
	2930.30	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	RVC(40) hoặc CTSH
	2930.40	- Methionin	RVC(40) hoặc CTSH
	2930.60	- 2-(N,N-Diethylamino) ethanethiol	RVC(40) hoặc CTSH
	2930.70	- Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN))	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2930.80	- Aldicarb (ISO), captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2930.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.31		**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác**	
	2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:	RVC(40) hoặc CTH
	2931.20	- Hợp chất tributyltin	RVC(40) hoặc CTH
		- Các dẫn xuất phospho - hữu cơ không halogen hóa:	
	2931.41	- - Dimethyl methylphosphonate	RVC(40) hoặc CTH
	2931.42	- - Dimethyl propylphosphonate	RVC(40) hoặc CTH
	2931.43	- - Diethyl ethylphosphonate	RVC(40) hoặc CTH
	2931.44	- - Axit methylphosphonic	RVC(40) hoặc CTH
	2931.45	- - Muối của axit methylphosphonic và (aminoiminomethyl)urea (1: 1)	RVC(40) hoặc CTH
	2931.46	- - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6- trioxide	RVC(40) hoặc CTH
	2931.47	- - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl) methyl methylphosphonate	RVC(40) hoặc CTH
	2931.48	- - 3,9-Dimethyl-2,4,8,10-tetraoxa-3,9-diphosphaspiro[5.5] undecane 3,9-dioxide	RVC(40) hoặc CTH
	2931.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Các dẫn xuất phospho - hữu cơ halogen hóa:	
	2931.51	- - Methylphosphonic dichloride	RVC(40) hoặc CTH
	2931.52	- - Propylphosphonic dichloride	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2931.53	- - O-(3-chloropropyl) O-[4-nitro-3-(trifluoromethyl)phenyl] methylphosphonothionate	RVC(40) hoặc CTH
	2931.54	- - Trichlorfon (ISO)	RVC(40) hoặc CTH
	2931.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	2931.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
29.32		**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy**	
		- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
	2932.11	- - Tetrahydrofuran	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.12	- - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.13	- - Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.14	- - Sucralose	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.20	- Lactones	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	2932.91	- - Isosafrole	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.92	- - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.93	- - Piperonal	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.94	- - Safrole	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.95	- - Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân)	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.96	- - Carbofuran (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2932.99

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2932.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2932.96
29.33		**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ**	
		- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
	2933.11	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
	2933.21	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
	2933.31	- - Piridin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.32	- - Piperidin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.33	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), carfentanil (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN),	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		piritramide (INN), propiram (INN), remifentanil (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	
	2933.34	- - Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.35	- - 3-Quinuclidinol	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.36	- - 4-Anilino-N-phenethylpiperidine (ANPP)	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.37	- - N-Phenethyl-4-piperidone (NPP)	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:	
	2933.41	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:	
	2933.52	- - Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.53	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.54	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2933.55	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hợp chất chứa một vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
	2933.61	- - Melamin	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Lactams:	
	2933.71	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.72	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.79	- - Lactam khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	2933.91	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2933.92	- - Azinphos-methyl (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.34		**Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác**	
	2934.10	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	RVC(40) hoặc CTSH
	2934.20	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	RVC(40) hoặc CTSH
	2934.30	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	2934.91	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2934.92	- - Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2934.99
	2934.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2934.92
29.35		**Sulphonamides**	
	2935.10	- N-Methylperfluorooctane sulphonamide	RVC(40) hoặc CTH
	2935.20	- N-Ethylperfluorooctane sulphonamide	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2935.30	- N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide	RVC(40) hoặc CTH
	2935.40	- N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide	RVC(40) hoặc CTH
	2935.50	- Các perfluorooctane sulphonamide khác	RVC(40) hoặc CTH
	2935.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
29.36		**Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào**	
		- Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:	
	2936.21	- - Vitamin A và các dẫn xuất của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.22	- - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.23	- - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.24	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (Vitamin B_5) và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.25	- - Vitamin B_6 và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.26	- - Vitamin B_{12} và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.27	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.28	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.29	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.90	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
29.37		**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon**	
		- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
	2937.11	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2937.12	- - Insulin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2937.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
	2937.21	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	RVC(40) hoặc CTH
	2937.22	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	RVC(40) hoặc CTH
	2937.23	- - Oestrogens và progestogens	RVC(40) hoặc CTH
	2937.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	2937.50	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2937.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
29.38		**Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng**	
	2938.10	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2938.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
29.39		**Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng**	
		- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2939.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2939.30	- Cafein và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
		- Alkaloit của ephedra và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2939.41	- - Ephedrine và muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2939.42	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2939.43	- - Cathine (INN) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2939.44	- - Norephedrine và muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2939.45	- - Levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2939.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Theophylline và aminophylline (theophylline- ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2939.51	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2939.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2939.61	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2939.62	- - Ergotamine (INN) và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2939.63	- - Axit lysergic và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2939.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, có nguồn gốc thực vật:	
	2939.72	- - Cocaine, ecgonine; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2939.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	2939.80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.40	**2940.00**	**Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
29.41		**Kháng sinh**	
	2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2941.20	- Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2941.30	- Các tetracyline và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2941.40	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2941.50	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2941.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
29.42	**2942.00**	**Hợp chất hữu cơ khác**	RVC(40) hoặc CTSH
CHƯƠNG 30		**DƯỢC PHẨM**	
30.01		**Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	3001.20	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	3001.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
30.02		**Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự; tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến**	
		- Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học:	
	3002.12	- - Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu	RVC(40) hoặc CTSH
	3002.13	- - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc CTSH
	3002.14	- - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc CTSH
	3002.15	- - Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc CTSH
		- Vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự:	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
	3002.41	- - Vắc xin cho người	RVC(40) hoặc CTSH
	3002.42	- - Vắc xin thú y	RVC(40) hoặc CTSH
	3002.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến:	
	3002.51	- - Các sản phẩm liệu pháp tế bào	RVC(40) hoặc CTSH
	3002.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3002.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
30.03		**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hoặc nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**	
	3003.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:	RVC(40) hoặc CTSH
	3003.20	- Loại khác, chứa kháng sinh	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:	
	3003.31	- - Chứa insulin	RVC(40) hoặc CTSH
	3003.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:	
	3003.41	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
	3003.42	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	3003.43	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	3003.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3003.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	RVC(40) hoặc CTSH
	3003.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
30.04		**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**	
	3004.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:	RVC(40) hoặc CTSH
	3004.20	- Loại khác, chứa kháng sinh	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:	
	3004.31	- - Chứa insulin	RVC(40) hoặc CTSH
	3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	3004.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:	
	3004.41	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	3004.42	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	3004.43	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	3004.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3004.50	- Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36	RVC(40) hoặc CTSH
	3004.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	RVC(40) hoặc CTSH
	3004.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
30.05		**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y**	
	3005.10	- Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính	RVC(40) hoặc CTSH
	3005.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
30.06		**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này**	
	3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	
	3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân	RVC(40) hoặc CTSH
	3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương	RVC(40) hoặc CTSH
	3006.50	- Hộp và bộ dụng cụ sơ cứu	RVC(40) hoặc CTSH
	3006.60	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	RVC(40) hoặc CTSH
	3006.70	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	3006.91	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	RVC(40) hoặc CTSH
	3006.92	- - Phế thải dược phẩm	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	3006.93	- - Giả dược (placebo) và bộ dụng cụ thử nghiệm lâm sàng mù (hoặc mù đôi) để sử dụng trong các thử nghiệm lâm sàng được công nhận, được đóng gói theo liều lượng	RVC(40) hoặc CTSH
CHƯƠNG 31		**PHÂN BÓN**	
31.01	**3101.00**	**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật**	RVC(40) hoặc CTSH
31.02		**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ**	
	3102.10	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	RVC(40) hoặc CTSH
		- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:	
	3102.21	- - Amoni sulphat	RVC(40) hoặc CTSH
	3102.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3102.30	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	RVC(40) hoặc CTSH
	3102.40	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	RVC(40) hoặc CTSH
	3102.50	- Natri nitrat	RVC(40) hoặc CTSH
	3102.60	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	RVC(40) hoặc CTSH
	3102.80	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
	3102.90	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	RVC(40) hoặc CTSH
31.03		**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)**	
		- Supephosphat:	
	3103.11	- - Chứa diphosphorus pentaoxide (P_2O_5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTSH
	3103.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3103.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
31.04		**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali**	
	3104.20	- Kali clorua	RVC(40) hoặc CTSH
	3104.30	- Kali sulphat	RVC(40) hoặc CTSH
	3104.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
31.05		**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg**	
	3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg	RVC(40) hoặc CC
	3105.20	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	3105.30	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	RVC(40) hoặc CTSH
	3105.40	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	RVC(40) hoặc CTSH
		- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:	
	3105.51	- - Chứa nitrat và phosphat	RVC(40) hoặc CTSH
	3105.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3105.60	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	RVC(40) hoặc CTSH
	3105.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
CHƯƠNG 32		**CÁC CHẤT CHIẾT XUẤT LÀM THUỐC NHUỘM HOẶC THUỘC DA; TA NANH VÀ CÁC CHẤT DẪN XUẤT CỦA CHÚNG; THUỐC NHUỘM, THUỐC MÀU VÀ CÁC CHẤT MÀU KHÁC; SƠN VÀ VÉC NI; CHẤT GẮN VÀ CÁC LOẠI MA TÍT KHÁC; CÁC LOẠI MỰC** *Chú thích Chương:* Bất kỳ sản phẩm nào thuộc Chương này sinh ra từ phản ứng hóa học đều được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu phản ứng hóa học xảy ra tại một nước thành viên. Quy tắc "phản ứng hóa học" có thể áp dụng đối với bất kỳ hàng hóa nào được phân loại trong Chương này nếu hàng hóa đó không đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực và tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa quy định tại danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR). Ghi chú: Trong phạm vi Chương này "phản ứng hóa học" là một quy trình (bao gồm cả quy trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một nguyên tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		nguyên tử và tạo nên các liên kết nội nguyên tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học để xác định một sản phẩm có là hàng hóa có xuất xứ hay không: a) hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác; b) khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước; hoặc c) thêm nước vào hoặc loại bỏ nước ra khỏi các chất kết tinh	
32.01		**Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng**	
	3201.10	- Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	RVC(40) hoặc CTSH
	3201.20	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	RVC(40) hoặc CTSH
	3201.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
32.02		**Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm chứa enzym dùng cho tiền thuộc da**	
	3202.10	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	RVC(40) hoặc CTSH
	3202.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
32.03	**3203.00**	**Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
32.04		**Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
		- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:	
	3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	3204.13	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	3204.14	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	3204.15	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	3204.16	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	3204.17	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	3204.18	- - Các chất màu carotenoit và các chế phẩm từ chúng	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 3204.11 đến 3204.17 và 3204.19

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
	3204.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 3204.11 đến 3204.18
	3204.20	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	RVC(40) hoặc CTSH
	3204.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
32.05	**3205.00**	**Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này**	RVC(40) hoặc CTH
32.06		**Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
		- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:	
	3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 3206.19
	3206.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 3206.11
	3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom	RVC(40) hoặc CTSH
		- Chất màu khác và các chế phẩm khác:	
	3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua	RVC(40) hoặc CTSH
	3206.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang	RVC(40) hoặc CTSH
32.07		**Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy**	
	3207.10	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
	3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
	3207.30	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
	3207.40	- Frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	RVC(40) hoặc CTSH
32.08		**Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
	3208.10	- Từ polyeste	RVC(40) hoặc CTSH
	3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl	RVC(40) hoặc CTSH
	3208.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
32.09		**Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước**	
	3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl	RVC(40) hoặc CTSH
	3209.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
32.10	**3210.00**	**Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da**	RVC(40) hoặc CTH
32.11	**3211.00**	**Chất làm khô đã điều chế**	RVC(40) hoặc CTSH
32.12		**Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ**	
	3212.10	- Lá phôi dập	RVC(40) hoặc CTSH
	3212.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
32.13		**Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha (modifying tints), màu**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hoặc các dạng hoặc đóng gói tương tự	
	3213.10	- Bộ màu vẽ	RVC(40) hoặc CTH
	3213.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
32.14		**Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự**	
	3214.10	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	RVC(40) hoặc CTSH
	3214.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
32.15		**Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn**	
		- Mực in:	
	3215.11	- - Màu đen	RVC(40) hoặc CTH
	3215.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	3215.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

(Xem tiếp Công báo số 217 + 218)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng